

CÔNG TY CỔ PHẦN HƯNG THỊNH INCONS
53 Trần Quốc Thảo, P.Võ Thị Sáu, Quận 3, TP.HCM
MST: 0305371707

--- 803 ---



HUNG THINH
INCONS

XÂY ĐÁP NHỮNG ƯỚC MƠ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1/2022

1. Bảng cân đối kế toán
(Mẫu số: B-01/DN)
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
(Mẫu số: B-02/DN)
3. Lưu chuyển tiền tệ
(Mẫu số: B-03/DN)
4. Thuyết minh báo cáo tài chính
(Mẫu số: B-09/DN)

NĂM 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6.836.228.011.694	6.431.024.294.035
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	176.210.573.556	414.727.042.317
1. Tiền	111		101.386.324.465	340.142.537.594
2. Các khoản tương đương tiền	112		74.824.249.091	74.584.504.723
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	100.014.244.310	45.935.906.005
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2.1	100.014.244.310	45.935.906.005
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.591.992.700.099	4.821.771.249.173
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3.1	2.981.762.591.367	2.714.562.293.306
2. Trả trước cho người bán	132	3.2	2.219.694.717.481	1.749.971.677.014
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	3.3	415.322.193.344	382.024.080.946
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	3.4	(24.786.802.093)	(24.786.802.093)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	4	891.007.687.306	1.090.354.017.291
1. Hàng tồn kho	141		891.007.687.306	1.090.354.017.291
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		77.002.806.423	58.236.079.249
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.1	6.032.941.102	5.933.326.838
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.2	70.673.725.287	52.302.752.411
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.3	296.140.034	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		436.486.896.460	430.463.119.613
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.060.000.000	940.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	7.3	1.060.000.000	940.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220	6	54.146.831.902	56.342.869.437
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6.1	53.847.513.182	56.000.790.901
- Nguyên giá	222		105.213.892.026	104.055.772.620
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(51.366.378.844)	(48.054.981.719)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	6.2	299.318.720	342.078.536
- Nguyên giá	228		659.367.800	659.367.800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(360.049.080)	(317.289.264)

III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		8.446.222.222	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		8.446.222.222	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	7.1	371.421.661.000	371.421.661.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		371.421.661.000	371.421.661.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.412.181.336	1.758.589.176
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7.2	1.412.181.336	1.758.589.176
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		7.272.714.908.154	6.861.487.413.648
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		5.898.876.186.659	5.526.260.100.603
I. Nợ ngắn hạn	310	8	5.892.995.888.134	5.520.379.802.078
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	8.2	1.092.331.167.410	1.058.523.766.393
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	8.3	1.680.668.883.569	1.924.393.821.723
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	8.4	9.715.977.254	18.867.999.698
4. Phải trả người lao động	314	8.5	12.347.527.400	18.267.590.320
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	8.6	569.143.734.407	504.690.927.744
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	8.7	10.746.219.966	827.538.026
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	8.1	2.495.410.015.487	1.962.075.289.983
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	8.8	2.506.622.121	2.506.622.121
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	8.9	20.125.740.520	30.226.246.070
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330	9	5.880.298.525	5.880.298.525
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	9.1	5.880.298.525	5.880.298.525
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	10	1.373.838.721.495	1.335.227.313.045
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.373.838.721.495	1.335.227.313.045
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		891.164.110.000	891.164.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		891.164.110.000	891.164.110.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		159.880.860.000	159.880.860.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			

4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		20.125.740.520	20.125.740.520
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		302.668.010.975	264.056.602.525
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		264.056.602.525	35.922.580.463
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		38.611.408.450	228.134.022.062
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		7.272.714.908.154	6.861.487.413.648

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trần Anh Khoa

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Lê Xuân

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2022

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Tiến Thành

17
 04
 2022
 17

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2022	Quý I/2021
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	11	1.478.298.729.038	1.157.423.313.914
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2			-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	13	1.478.298.729.038	1.157.423.313.914
4. Giá vốn hàng bán	11	14	1.361.474.725.375	1.053.998.766.750
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		116.824.003.663	103.424.547.164
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	15	17.125.520.269	16.491.046.578
7. Chi phí tài chính	22	16	54.022.614.645	46.603.610.334
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		48.823.751.010	42.582.246.699
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	17	31.572.024.404	19.868.544.577
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		48.354.884.883	53.443.438.831
11. Thu nhập khác	31	18	1.394	-
12. Chi phí khác	32	19	27.500.572	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(27.499.178)	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		48.327.385.705	53.443.438.831
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	20	9.715.977.255	10.719.687.767
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)	60	21	38.611.408.450	42.723.751.064
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	22	433	646
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

17
G.
P
G
IN
3

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Trần Anh Khoa

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Lê Xuân

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Tiến Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31/03/2022	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31/03/2021
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		48.327.385.705	53.443.438.831
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		3.354.156.941	3.244.558.182
- Các khoản dự phòng	03		-	18.360.126.904
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(17.125.520.269)	(16.491.046.578)
- Chi phí lãi vay và chi phí tài chính khác	06		54.022.614.645	46.603.610.334
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		88.578.637.022	105.160.687.673
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(772.813.060.802)	(576.821.543.092)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		199.346.329.985	78.198.490.904
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(137.653.345.665)	(209.516.399.443)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		246.793.576	999.125.376
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(53.074.195.768)	(46.603.553.053)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(18.430.320.730)	(14.225.440.583)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(10.100.505.550)	(6.739.773.270)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(703.899.667.932)	(669.548.405.488)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(9.604.341.628)	(40.000.000)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(54.000.000.000)	(12.000.000.000)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
- Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
- Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		851.678.930	741.046.578
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(62.752.662.698)	(11.298.953.422)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	279.350.660.000
- Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
- Tiền thu từ đi vay và trái phiếu	33		1.077.023.455.818	924.680.771.403
- Tiền trả nợ gốc vay và trái phiếu	34		(548.887.593.949)	(529.708.783.527)
- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		528.135.861.869	674.322.647.876
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(238.516.468.761)	(6.524.711.034)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31/03/2022	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31/03/2021
1	2	3	4	5
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		414.727.042.317	116.296.094.217
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		176.210.573.556	109.771.383.183

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Trần Anh Khoa

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Lê Xuân

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2022

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Trần Tiến Khanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

- Công Ty Cổ Phần Hưng Thịnh Incons được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305371707 đăng ký thay đổi lần đầu 28/08/2010 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ mười chín ngày 22/12/2021 (được chuyển đổi từ Công ty TNHH Thiết kế – Xây dựng Hưng Thịnh, số ĐKKD: 4102056613 do Sở kế hoạch đầu tư TP.Hồ Chí Minh cấp ngày 07/12/2007).
- **Vốn điều lệ của Công ty là 891.164.110.000 đồng (Tám trăm chín mươi một tỷ một trăm sáu mươi bốn triệu một trăm mười ngàn đồng.)**

2. Ngành nghề kinh doanh: Thiết kế xây dựng công trình dân dụng – công nghiệp. Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Lập dự án đầu tư. Đo đạc và bản đồ. Kiểm định chất lượng công trình xây dựng. Đánh giá sự cố và lập phương án xử lý. Thẩm tra thiết kế. Lập dự toán công trình. Tư vấn xây dựng (trừ giám sát thi công, khảo sát xây dựng). Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại: xử lý chất thải (không hoạt động tại trụ sở)
- Sản xuất máy thông dụng khác: Sản xuất hàng cơ khí (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện, sản xuất gốm sứ – thủy tinh, chế biến gỗ tại trụ sở).
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: mua bán văn phòng phẩm.
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng công trình giao thông. Xây dựng công trình đường bộ.
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ: sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện: Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện, sản xuất gốm sứ – thủy tinh, chế biến gỗ tại trụ sở). Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ (trừ sản xuất bột giấy, tái chế phế thải, chế biến gỗ tại trụ sở).
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: mua bán vật liệu xây dựng, bán buôn đá Granite.
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Mua bán hàng kim khí điện máy.
- Đại lý, mô giới, đấu giá: Đại lý mua bán, ký gửi hàng hoá.
- Chuẩn bị mặt bằng
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét.
- Lắp đặt hệ thống điện
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Sửa chữa máy móc, thiết bị (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Khai thác gỗ: Khai thác gỗ rừng trồng.
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp.
- Buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: mua bán linh kiện điện tử.
- Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan (trừ gas).
- Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại (không hoạt động tại trụ sở).
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ.
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: chỗ nghỉ trên xe lưu động, lều quán, trại dùng để nghỉ tạm (không hoạt động tại TP.HCM).
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ.
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ : cưa, xẻ và bào gỗ (không hoạt động tại trụ sở).
- Sản xuất các cấu kiện kim loại (không hoạt động tại trụ sở)
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại (không hoạt động tại trụ sở).
- Vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương: Vận tải hàng hoá ven biển
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác: Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác (không hoạt động tại trụ sở).
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng (không hoạt động tại trụ sở).

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế: Sản xuất giường tủ, bàn ghế bằng gỗ (trừ chế biến gỗ, tái chế phế thải tại trụ sở). Sản xuất giường tủ, bàn ghế bằng vật liệu khác (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi, mạ điện tại trụ sở).
- Hoàn thiện công trình xây dựng.

Trụ sở của Công ty tại: 53 Trần Quốc Thảo, Phường Võ Thị Sáu, Q.3, TP.HCM

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

- Niên độ kế toán** của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

- Hình thức sổ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

1.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong năm được thực hiện theo Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

2.1 Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.
- Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

2.2 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

2.3 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không áp dụng lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:

Không phát sinh.

5. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 21/05/2013 của Bộ Tài chính.

- **TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty.** Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó

6. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Không phát sinh.

7. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

7.1 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
- Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.
- Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.
- Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7.2 Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Không phát sinh

7.3 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.
- Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

7.4 Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

- Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính
- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

7.5 Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại: không phát sinh

8. Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu và triển khai:

8.1 Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu:

Toàn bộ chi phí phát sinh trong giai đoạn nghiên cứu được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

8.2 Nguyên tắc kế toán chi phí triển khai:

Chi phí phát sinh trong giai đoạn triển khai được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khi thoả mãn đồng thời các điều kiện để ghi nhận là TSCĐ vô hình.

9. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

9.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

9.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

9.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

10. Kế toán các hoạt động liên doanh:

10.1 Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát:

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

10.2 Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh theo hình thức thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

11. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

12. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch

13. Ghi nhận chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

14. Ghi nhận Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường: Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm các khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Không phát sinh

16. Nguồn vốn chủ sở hữu:

16.1 Ghi nhận cổ tức:

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

16.2 Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

17.1 Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trên hóa đơn.

Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

17.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

17.3 Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Đơn vị tính: VND	
	31/03/2022	01/01/2022
1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
1.1- Tiền mặt - VND	3.238.118.730	1.924.355.439
- Tiền mặt	3.238.118.730	1.924.355.439
1.2- Tiền gửi Ngân hàng TMCP	98.148.205.735	338.218.182.155
1.3- Các khoản tương đương tiền	74.824.249.091	74.584.504.723
Tiền gửi có hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng	74.824.249.091	74.584.504.723
Cộng	176.210.573.556	414.727.042.317
2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	31/03/2022	01/01/2022
2.1- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	100.014.244.310	45.935.906.005
Tiền gửi có hạn gốc trên 3 tháng và dưới 12 tháng tại các ngân hàng	100.014.244.310	45.935.906.005
Cộng	100.014.244.310	45.935.906.005
3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	31/03/2022	01/01/2022
3.1- Phải thu khách hàng	2.981.762.591.367	2.714.562.293.306
Công ty CP Tập đoàn Hưng Thịnh	698.751.289.777	577.701.966.953
Công ty CP Đầu tư Việt Tâm	369.812.476.967	469.812.476.967
Công ty TNHH XD TM Thuận Thành Phát	433.809.986.287	433.809.986.287
Công ty Cổ phần Dịch vụ Giải trí Hưng Thịnh Quy Nhơn	779.989.186.623	745.412.695.621
Khác	699.399.651.713	487.825.167.478
3.2- Trả trước cho người bán	2.219.694.717.481	1.749.971.677.014
Công ty TNHH Đầu Tư Và Xây Dựng Indec (Phúc An Thịnh)	2.064.781.709.560	1.593.987.858.977
Khác	154.913.007.921	155.983.818.037
3.3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	415.322.193.344	382.024.080.946
Công ty Cổ phần Dịch vụ Giải trí Hưng Thịnh Quy Nhơn (*)	74.898.630.137	59.148.630.137
Công ty Cổ phần Dịch vụ Giải trí Hưng Thịnh Quy Nhơn (**)	300.000.000.000	300.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hưng Thịnh (***)	21.149.610.958	21.149.610.958
Phải thu khác	19.273.952.249	1.725.839.851
(*) Lãi hợp tác đầu tư dự án Hải Giang Merry Land còn phải thu		
(**) Góp vốn hợp tác đầu tư dự án Khu du lịch Hải Giang Merry Land tại thôn Hải Giang, Xã Nhơn Hải, Tp. Quy Nhơn, thuộc khu Kinh tế Nhơn Hội, Tỉnh Bình Định, hợp đồng số: 16/2020/HTĐT/HTN-HTQN ngày 16/01/2020		
(***) Phạt hợp đồng đặt cọc mua cổ phần Hưng Thịnh Investment		
3.4 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(24.786.802.093)	(24.786.802.093)
Cộng	5.591.992.700.099	4.821.771.249.173
4. HÀNG TỒN KHO	31/03/2022	01/01/2022
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	891.007.687.306	1.090.354.017.291
Cộng	891.007.687.306	1.090.354.017.291
5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	31/03/2022	01/01/2022
5.1- Chi phí trả trước ngắn hạn	6.032.941.102	5.933.326.838
Chi phí trả trước ngắn hạn	6.032.941.102	5.933.326.838
5.2- Thuế GTGT được khấu trừ	70.673.725.287	52.302.752.411
Thuế GTGT được khấu trừ	70.673.725.287	52.302.752.411
5.3- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	296.140.034	-
Thuế thu nhập cá nhân	296.140.034	-
Cộng	77.002.806.423	58.236.079.249

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

6.1 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm		89.262.336.643	13.128.819.940	1.664.616.037	104.055.772.620
2. Số tăng trong năm		976.619.406		181.500.000	1.158.119.406
Bao gồm:					
- Do mua sắm mới		976.619.406		181.500.000	1.158.119.406
- Cải tạo sửa chữa					
- Chuyển từ XD CBDD					
3. Số giảm trong năm					
Bao gồm:					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Chuyển sang CCDC					
4. Số dư cuối năm		90.238.956.049	13.128.819.940	1.846.116.037	105.213.892.026
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm		39.790.456.302	7.669.872.868	594.652.549	48.054.981.719
2. Số tăng trong năm		2.871.479.970	325.328.562	114.588.593	3.311.397.125
3. Số giảm trong năm					
Bao gồm:					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Chuyển sang CCDC					
4. Số dư cuối năm		42.661.936.272	7.995.201.430	709.241.142	51.366.378.844
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm		49.471.880.341	5.458.947.072	1.069.963.488	56.000.790.901
2. Tại ngày cuối năm		47.577.019.777	5.133.618.510	1.136.874.895	53.847.513.182

6.2 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm			659.367.800		659.367.800
2. Số tăng trong năm					
Bao gồm:					
- Mua sắm mới					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
3. Số giảm trong năm					
Bao gồm:					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối năm			659.367.800		659.367.800
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm			317.289.264		317.289.264
2. Số tăng trong năm			42.759.816		42.759.816
3. Số giảm trong năm					
Bao gồm:					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối năm			360.049.080		360.049.080
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm			342.078.536		342.078.536
2. Tại ngày cuối năm			299.318.720		299.318.720

7. TÀI SẢN DÀI HẠN	31/03/2022	01/01/2022
7.1 Đầu tư tài chính dài hạn	371.421.661.000	371.421.661.000
* Đầu tư vào công ty con		
- Công ty CP Cơ Khí và Xây Dựng Bình Triệu	371.421.661.000	371.421.661.000
7.2 Chi phí trả trước dài hạn	1.412.181.336	1.758.589.176
Chi phí trả trước dài hạn	1.412.181.336	1.758.589.176
7.3 Phải thu dài hạn khác	1.060.000.000	940.000.000
- Đặt cọc thuê văn phòng 290/22 NKKN	840.000.000	840.000.000
- Đặt cọc thuê văn phòng 290/23 NKKN	100.000.000	100.000.000
- Đặt cọc thuê văn phòng 290/24 NKKN	120.000.000	-
8.1- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	2.495.410.015.487	1.962.075.289.983
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	49.868.471.967	49.868.471.967
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	49.898.252.786	51.809.252.786
Ngân hàng TMCP Đầu Tư Phát Triển Việt Nam	490.159.390.995	500.000.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	512.708.486.071	497.882.446.543
Ngân hàng TMCP Phương Đông	68.780.918.439	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội	150.834.219.447	103.069.930.469
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)	137.104.372.912	18.884.227.615
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB)	449.889.993.780	300.448.460.603
Phát hành trái phiếu ngắn hạn (*)	289.690.909.090	145.400.000.000
Phát hành trái phiếu ngắn hạn (**)	296.475.000.000	294.712.500.000
(*) Phát hành trái phiếu công ty mệnh giá: 300.000.000.000 đồng trái phiếu chưa bao gồm chi phí phát hành với thời gian đáo hạn là 12 tháng và chịu lãi suất năm là 10,5%/năm		
(**) Phát hành trái phiếu công ty mệnh giá: 300.000.000.000 đồng trái phiếu chưa bao gồm chi phí phát hành với thời gian đáo hạn là 12 tháng và chịu lãi suất năm là 10%/năm		
8.2- Phải trả người bán ngắn hạn	1.092.331.167.410	1.058.523.766.393
Công ty TNHH Xây Dựng Thương Mại Hải Đăng Thái Bình	208.734.016.435	253.905.241.952
Công ty TNHH Đầu Tư Và Xây Dựng Indec (Phúc An Thịnh)	174.341.381.407	25.121.723.478
Công ty Cổ phần TM DV Xây dựng Thanh Vinh	65.108.761.549	73.387.808.555
Khác	644.147.008.019	706.108.992.408
8.3- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.680.668.883.569	1.924.393.821.723
Công ty Cổ phần Dịch vụ Giải trí Hưng Thịnh Quy Nhơn	889.250.109.147	871.689.846.388
Công ty Cổ phần Du lịch Minh Tuấn Sông Ray	178.791.360.000	182.000.000.000
Công ty TNHH Đại Phúc	146.624.067.604	223.218.480.347
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Và Thương Mại Tân Văn Hoa	191.352.503.327	198.446.556.601
Khác	274.650.843.491	449.038.938.387
8.4- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	9.715.977.254	18.867.999.698
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.715.977.254	18.430.320.729
Thuế thu nhập cá nhân	-	437.678.969
8.5- Phải trả người lao động	12.347.527.400	18.267.590.320
Phải trả người lao động	12.347.527.400	18.267.590.320
8.6- Chi phí phải trả ngắn hạn	569.143.734.407	504.690.927.744
Chi phí phải trả dự án đang thực hiện	564.739.235.871	501.234.848.085
Chi phí lãi vay	4.104.498.536	3.156.079.659
Chi phí khác	300.000.000	300.000.000
8.7- Các khoản phải trả phải nộp khác	10.746.219.966	827.538.026
Phải trả khác	10.746.219.966	827.538.026
8.8- Dự phòng phải trả ngắn hạn	2.506.622.121	2.506.622.121
Trích dự phòng bảo hành công trình Phú Mỹ	2.506.622.121	2.506.622.121
8.9- Quỹ khen thưởng và phúc lợi	20.125.740.520	30.226.246.070
Quỹ khen thưởng	-	10.100.505.550
Quỹ phúc lợi	20.125.740.520	20.125.740.520
Cộng	5.892.995.888.134	5.520.379.802.078

b/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia	31/03/2022	01/01/2022
+ Vốn chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	891.164.110.000	330.622.210.000
Vốn góp tăng trong năm	-	560.541.900.000
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	891.164.110.000	891.164.110.000
+ Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	396.072.100.000
c/ Cổ tức		
+ Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán		
+ Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
d/ Cổ phiếu	31/03/2022	01/01/2022
+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	89.116.411	89.116.411
+ Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	89.116.411	89.116.411
- Cổ phiếu phổ thông	89.116.411	89.116.411
- Cổ phiếu ưu đãi		
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	89.116.411	89.116.411
- Cổ phiếu phổ thông	89.116.411	89.116.411
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đ/cp	10.000 đ/cp
e/ Các quỹ của doanh nghiệp	20.125.740.520	20.125.740.520
+ Quỹ đầu tư và phát triển	20.125.740.520	20.125.740.520
+ Quỹ dự phòng tài chính		
11. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý I/2022	Quý I/2021
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.478.250.729.038	1.157.375.313.914
Doanh thu khác	48.000.000	48.000.000
Cộng	1.478.298.729.038	1.157.423.313.914
12. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Quý I/2022	Quý I/2021
Thuế xuất khẩu		
Hao hụt hàng bán		
Cộng	-	-
13. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý I/2022	Quý I/2021
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	1.478.250.729.038	1.157.375.313.914
Doanh thu thuần khác	48.000.000	48.000.000
Cộng	1.478.298.729.038	1.157.423.313.914
14. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý I/2022	Quý I/2021
Giá vốn hoạt động xây dựng	1.361.448.281.797	1.053.972.323.172
Giá vốn dịch vụ khác	26.443.578	26.443.578
Cộng	1.361.474.725.375	1.053.998.766.750
15. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý I/2022	Quý I/2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.125.520.269	16.491.046.578
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	17.125.520.269	16.491.046.578

12/01/2022

24. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
- 3- Thông tin về các bên liên quan:.....
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực "kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(2):
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Những thông tin khác. (3)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trần Anh Khoa

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Lê Xuân

Tp.HCM, ngày 29 tháng 04 năm 2022

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)



Trần Tiến Chanh

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12

